

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2019/HNGĐ-PT

Ngày: 16 - 4 - 2019

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi
con, chia tài sản khi ly
hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Hồng

Các Thẩm phán: Ông Bùi Thế Xương

Ông Phạm Văn Ngọt

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Đỗ Thị Quỳnh Mai – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Kim Ngân – Kiểm sát viên

Ngày 16 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 15/2019/TLPT-HNGĐ ngày 11 tháng 02 năm 2019 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 115/2018/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 23/2019/QĐPT-HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị Trúc N1, sinh năm: 1988; trú tại: Ấp XC, xã TN, huyện M, tỉnh B; hiện đang sống tại: Ấp X, xã T, huyện M, tỉnh B.

Người đại diện hợp pháp của chị Lê Thị Trúc N1 (Về phần yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung): Ông Nguyễn Văn N2, sinh năm: 1964; trú tại: Ấp H, xã VH, huyện CL, tỉnh B; là người đại diện theo ủy quyền, hợp đồng ủy quyền ngày 28/02/2018; có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Anh Châu Văn Đ, sinh năm: 1982; trú tại: Ấp XC, xã TN, huyện M, tỉnh B; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Châu Văn K, sinh năm: 1950; trú tại: Ấp XC, xã TN, huyện M, tỉnh B; có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

2. Ông Trương Văn M, sinh năm: 1969; trú tại: Ấp PT, xã P, huyện M, tỉnh B.

Người đại diện hợp pháp của ông Trương Văn M: Anh Phan Văn D, sinh năm: 1989; trú tại: Ấp THN, xã TPT, huyện M, tỉnh B; là người đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền ngày 30/3/2018

3. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm: 1970; trú tại: Ấp XC, xã TN, huyện M, tỉnh B.

- *Người kháng cáo: Anh Châu Văn Đ, ông Châu Văn K.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đơn xin ly hôn đề ngày 07/02/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của nguyên đơn chị Lê Thị Trúc N1 và người đại diện theo ủy quyền của Chị N1 (Về phần yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung) trình bày:

Chị N1 và Anh Đ do mai mối nên tự nguyện tiến tới hôn nhân năm 2006 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TN năm 2006. Sau khi kết hôn, vợ chồng Chị N1 sinh sống ở bên gia đình cha mẹ chồng ở ấp XC, xã TN, huyện M. Vợ chồng chị sinh sống được khoảng vài năm, sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do vợ chồng bất đồng quan điểm với nhau nên thường xuyên cãi vã nhau, Anh Đ thường hay uống rượu say rồi kiếm chuyện vô cớ và còn có hành vi đánh đập Chị N1. Do đó, đến cuối tháng 5 đầu tháng 6 năm 2017, Chị N1 chính thức ly thân với Anh Đ. Chị N1 về nhà cha mẹ ruột tại ấp Ông Thung, xã Thạnh Ngãi, cho đến ngày 11/7/2017 Chị N1 mới đi làm thử việc tại Công ty TNHH Dục Đức Việt Nam thuộc Khu công nghiệp Tân Hương, tỉnh Tiền Giang, vợ chồng chị không còn quan tâm lẫn nhau. Thời gian ly thân, Chị N1 và Anh Đ không có bàn bạc thỏa thuận hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nay Chị N1 xét thấy tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc nữa, không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng với nhau nên yêu cầu được ly hôn với Anh Đ.

Về con chung: Vợ chồng Chị N1 có 02 con chung là Châu Trường D1, sinh ngày 27/3/2006 và Châu Văn Khánh D2, sinh ngày 12/5/2010, hiện cả 02 con đang sống chung với Anh Đ và đều có nguyện vọng được sống chung với Anh Đ nên Chị N1 cũng đồng ý để cho Anh Đ được trực tiếp nuôi con, Chị N1 không cấp dưỡng nuôi con mà sẽ chăm lo cho con theo khả năng của chị.

Về tài sản chung: Gồm có 01 chiếc xe mô tô hiệu YAMAHA loại Nouvo 6 biển số 71B3-126.34 do Chị N1 đang đứng tên sở hữu nhưng xe mô tô này do Anh Đ đang trực tiếp quản lý, sử dụng và giữ giấy đăng ký xe, Chị N1 yêu cầu chia đôi tài sản chung, cụ thể yêu cầu nhận giá trị bằng tiền theo định giá là 10.000.000 đồng, Anh Đ được quyền sở hữu xe.

Về nợ chung: Không có vì Chị N1 làm dâu bên chồng, việc chăn nuôi gà là do Anh Đ và cha chồng là ông K chăn nuôi kiếm lời, còn Chị N1 đi làm thuê kiếm tiền nuôi con như đi làm thạch dừa, làm kẹo thu nhập khoảng 150.000 đồng/ngày nhưng không ổn định. Khi còn sống chung nhà với Anh Đ (chưa ly thân) Chị N1 chỉ phụ việc chăm sóc gà, cho gà ăn, phụ bán gà với Anh Đ nhưng không nhận được các khoản tiền từ việc bán gà do toàn bộ số tiền bán gà là do Anh Đ giữ; các khoản nợ của bà Nguyễn Thị S, ông Châu Văn K, ông Trương

Văn M như Anh Đ trình bày là nợ riêng của Anh Đ, Chị N1 không biết việc vay nợ này nên không đồng ý cùng Anh Đ trả nợ cho bà S, ông K và ông M. Cụ thể:

- Đối với nợ của ông M mà anh D3 trình bày thì còn sống chung nhà với Anh Đ, Anh Đ có nhờ Chị N1 đem tiền đến nhà ông M để trả tiền mua thức ăn chăn nuôi gà khoảng 02 lần, mỗi lần trả khoảng từ 70.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng nhưng tiền này là do Anh Đ đưa cho Chị N1 trả nợ thay cho Anh Đ. Khi người làm công của ông M đến giao thức ăn chăn nuôi gà thì Chị N1 có ký tên (khoảng 02-03 lần) ghi tên của Anh Đ chứ không phải tên của Chị N1. Số tiền bán gà do Anh Đ giữ và không có nói cho Chị N1 biết sử dụng vào mục đích gì.

- Đối với nợ của bà S: Chị N1 hoàn toàn không có mượn hay vay tiền gì của bà S, cũng không có nhận tiền mượn, vay hay tiền lãi gì của bà S.

- Đối với nợ ông K: Không có, mặc dù trước đây Chị N1 có nộp đơn ly hôn tại Tòa án, đơn ghi ngày 05/7/2017 có tiêu đề “Đơn xin ly hôn” là do Chị N1 nhờ người khác đánh máy vì tính thay, lúc đó người đánh máy vì tính có ghi vào đơn là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện M và ông Châu Văn K (tức ông Châu Văn K do ghi nhầm tên) và ghi nợ chung của Chị N1 và Anh Đ là vợ chồng Chị N1 có vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện M số tiền 150.000.000 đồng để sản xuất cây giống, thực tế vợ chồng Chị N1 không có làm cây giống, ghi mỗi người sẽ có trách nhiệm trả 75.000.000 đồng cho Ngân hàng nhưng thực tế Chị N1 không có ký tên vào hợp đồng vay tiền với Ngân hàng mà chỉ ký tên vào hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất với ngân hàng do Chị N1 có tên trong sổ hộ khẩu chung với ông K và Anh Đ. Số nợ 150.000.000 đồng vay của Ngân hàng là nợ của ông Châu Văn K vay để ông K và Anh Đ chăn nuôi gà chứ không liên quan đến Chị N1.

Tại bản tự khai và các lời khai có trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Châu Văn Đ trình bày: Về thời gian, điều kiện kết hôn, quá trình chung sống và con chung cũng như tài sản chung thống nhất như Chị N1 trình bày là đúng. Anh chị chính thức ly thân từ cuối tháng 6 năm 2017 đến nay. Nay anh xét thấy cuộc hôn nhân của anh và Chị N1 không còn hạnh phúc nữa, không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng với nhau nên cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của Chị N1.

Về con chung: Sau khi ly hôn, anh sẽ trực tiếp nuôi 02 con chung, anh không yêu cầu Chị N1 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Có 01 chiếc xe mô tô hiệu Yamaha loại Nouvo 6 biển số 71B3 – 126.34 do Chị N1 đang đứng tên sở hữu nhưng xe mô tô này do anh đang trực tiếp quản lý, sử dụng, anh sẽ nhận xe và đồng ý hoàn trả ½ giá trị xe cho Chị N1 theo định giá là 10.000.000 đồng. Ngoài ra, vợ chồng còn có chuồng trại chăn nuôi gà (gồm 03 chuồng), mỗi chuồng trị giá là 10.000.000 đồng (chuồng gỗ) do anh đang quản lý, sử dụng như do Chị N1 không có yêu cầu chia nên anh cũng không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Nợ của ông Châu Văn K là 150.000.000 đồng, số nợ này là do chăn nuôi gà bị thua lỗ nên anh và Chị N1 nhờ ông K là cha ruột anh đứng

tên vay nợ ở Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Chi nhánh huyện M do ông K thế chấp đất để vay nợ Ngân hàng, ngoài việc trả nợ thức ăn chăn nuôi gà bị thua lỗ thì vợ chồng anh còn sử dụng khoản tiền này để trả tiền thuốc điều trị gà bệnh, mua con giống và đầu tư chuồng trại (vợ chồng anh không có làm cây giống); nợ bà Nguyễn Thị S là 107.000.000 đồng để bù vào khoản chăn nuôi gà bị thua lỗ; nợ ông Trương Văn M là 198.074.000 đồng là tiền mua thức ăn chăn nuôi gà. Anh và Chị N1 cùng chăn nuôi gà để kiếm lời phát triển kinh tế vợ chồng nhưng do gà chết nhiều bị thua lỗ nên chưa có khả năng trả nợ cho những chủ nợ, số tiền bán gà đều do Chị N1 giữ. Do đó, khi ly hôn anh đề nghị Chị N1 phải có nghĩa vụ trả nợ với anh, cụ thể mỗi người phải trả phân nửa số tiền nợ cho những chủ nợ trên.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Châu Văn K trình bày: Khoảng tháng 5/2017, ông có cho vợ chồng Chị N1, Anh Đ vay số tiền là 150.000.000 đồng để vợ chồng Chị N1, Anh Đ trả nợ chăn nuôi gà bị thua lỗ, số tiền này do ông vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện M để cho vợ chồng Chị N1, Anh Đ mượn do vợ chồng Chị N1, Anh Đ đề nghị ông cho mượn, ông đã thế chấp quyền sử dụng đất của ông để vay tiền Ngân hàng là 150.000.000 đồng và cho vợ chồng Chị N1, Anh Đ mượn lại; số tiền này ông đã giao cho Anh Đ trực tiếp nhận đủ 150.000.000 đồng để vợ chồng Chị N1, Anh Đ trả nợ chăn nuôi gà bị thua lỗ. Sau khi vay nợ Ngân hàng, ông có trả được cho Ngân hàng là 50.000.000 đồng vốn gốc và 10.000.000 đồng tiền lãi, còn nợ lại 100.000.000 đồng. Nay vợ chồng Chị N1, Anh Đ ly hôn với nhau thì ông yêu cầu Chị N1, Anh Đ mỗi người trả cho ông là 75.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi, ông chỉ yêu cầu phân chia theo phần của từng người là mỗi người $\frac{1}{2}$ mà không yêu cầu thực hiện nghĩa vụ liên đới.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn M là anh Phan Văn D trình bày: Từ cuối năm 2014 đến năm 2017, ông M có bán thức ăn chăn nuôi gà cho vợ chồng Chị N1, Anh Đ. Đến ngày 23/6/2017, hai bên ngừng việc mua bán và vợ chồng Chị N1, Anh Đ còn nợ số tiền 203.074.000 đồng, sau đó đến ngày 24/7/2017 hai bên kết sổ nợ lại là 198.074.000 đồng do bà Nguyễn Thị Thúy là vợ ông M đại diện đại lý thức ăn chăn nuôi Thúy Diễn làm xác nhận công nợ với Anh Đ. Nay vợ chồng Chị N1, Anh Đ ly hôn với nhau thì ông M yêu cầu Chị N1, Anh Đ phải liên đới trả cho ông M là 198.074.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc đưa vụ án ra xét xử quyết định:

Căn cứ vào các điều 217, 218, 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, các điều 288, 290, 439, 440, 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015; các điều 27, 30, 37, 45, 55, 56, 59, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a, b, e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy

ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị Trúc N1 và anh Châu Văn Đ.

Về nuôi con chung: Anh Châu Văn Đ được trực tiếp nuôi 02 con chung là cháu Châu Trường Duy, sinh ngày 27/3/2006 và Châu Văn Khánh Duy, sinh ngày 12/5/2010, hiện đang sống chung với Anh Đ, chị Lê Thị Trúc N1 không phải cấp dưỡng nuôi con do Anh Đ không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình và các luật khác có liên quan. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình, yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Về tài sản chung: Ghi nhận sự thỏa thuận giữa chị Lê Thị Trúc N1 và anh Châu Văn Đ: Anh Đ được quyền sở hữu 01 chiếc xe mô tô hiệu Yamaha, loại Nouvo màu xanh bạc, dung tích 124 cm³, biển số 71B3 – 126.34, số máy: E3R7E082384, số khung: 9210GY082373 hiện Anh Đ đang trực tiếp quản lý, sử dụng; Anh Đ có nghĩa vụ hoàn trả ½ giá trị xe mô tô này cho chị Lê Thị Trúc N1 là 10.000.000 đồng. Xe mô tô do Chị N1 đang đứng tên chủ sở hữu nên buộc Chị N1 phải có nghĩa vụ chuyển quyền sở hữu xe mô tô nêu trên cho Anh Đ; trường hợp Chị N1 không thực hiện việc chuyển quyền sở hữu xe mô tô nêu trên cho Anh Đ thì Anh Đ có quyền tự chủ động liên hệ với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô nêu trên theo quy định pháp luật.

Kiến nghị với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xem xét làm thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô biển số 71B3 – 126.34 nêu trên cho Anh Đ khi đương sự có yêu cầu.

Về nợ chung: Buộc chị Lê Thị Trúc N1 và anh Châu Văn Đ có nghĩa vụ liên đới hoàn trả số tiền mua bán thức ăn chăn nuôi gia cầm cho ông Trương Văn M là 198.074.000 đồng nhưng chia theo phần: Chị N1, Anh Đ mỗi người có nghĩa vụ hoàn trả số tiền là 99.037.000 đồng cho ông M.

Buộc anh Châu Văn Đ có nghĩa vụ hoàn trả số tiền vay cho ông Châu Văn K là 75.000.000 đồng.

Đình chỉ xét xử đối với toàn bộ yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị S về việc yêu cầu chị Lê Thị Trúc N1, anh Châu Văn Đ mỗi người trả số tiền vay là 53.500.000 đồng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền phải thi hành án thì còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 của số tiền chưa thi hành cho đến khi thi hành án xong.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 05 tháng 12 năm 2018, ông Châu Văn K và anh Châu Văn Đ kháng cáo.

Theo đơn kháng cáo, ông Châu Văn K và anh Châu Văn Đ kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, cụ thể đối với phần nợ chung: Ông K và Anh Đ cho rằng án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông K về việc yêu cầu chị Lê Thị Trúc N1 trả cho ông K số tiền 75.000.000 đồng là không phù hợp. Lý do ông K và Anh Đ đưa ra là ông Đ vay tiền Ngân hàng có thể chấp quyền sử dụng đất, số tiền vay là 150.000.000 đồng. Sau khi nhận được tiền vay ông K có cho vợ chồng Anh Đ và Chị N1 mượn để chăn nuôi gà và đến nay chưa trả ông K nên ông yêu cầu Anh Đ và Chị N1 mỗi người trả cho ông K số tiền 75.000.000 đồng. Án sơ thẩm nhận định, Chị N1 chỉ thừa nhận vay của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh M không phải vay của ông K nên không chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của ông K là không có căn cứ bởi hợp đồng tín dụng mà Chị N1 kèm theo đơn xin ly hôn ngày 05/7/2017 người vay là Châu Văn K nên không có cơ sở xác định Chị N1 vay của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh M. Ông K và Anh Đ yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét sửa án sơ thẩm về phần nợ chung buộc Lê Thị Trúc N1 có trách nhiệm liên đới theo phần trả cho ông K số tiền 75.000.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Kiệt có đơn rút kháng cáo và rút yêu cầu độc lập, Anh Đ đồng ý với việc rút kháng cáo của ông K và Anh Đ cũng rút kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu quan điểm: Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật. Về nội dung: do người kháng cáo rút kháng cáo, trong đó ông K có rút toàn bộ yêu cầu độc lập nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm, hủy một phần bản án sơ thẩm đối với yêu cầu độc lập của ông K.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng. Xét kháng cáo của ông Châu

Văn K và anh Châu Văn Đ và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Tòa án cấp sơ thẩm công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị Trúc N1 và Châu Văn Đ. Về con chung: Anh Châu Văn Đ được trực tiếp nuôi 02 con chung, chị Lê Thị Trúc N1 không phải cấp dưỡng nuôi con do Anh Đ không yêu cầu. Về tài sản chung: Ghi nhận sự thỏa thuận giữa Chị N1 và Anh Đ về việc Anh Đ được quyền sở hữu 01 chiếc xe mô tô, Anh Đ có nghĩa hoàn trả $\frac{1}{2}$ giá trị xe mô tô này cho Chị N1 là 10.000.000 đồng. Sau khi án sơ thẩm tuyên, cả nguyên đơn và bị đơn không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung nên đã phát sinh hiệu lực.

[2] Về nợ chung:

[2.1] Đối với phần nợ của ông Trương Văn M và bà Nguyễn Thị S, sau khi án sơ thẩm tuyên, cả nguyên đơn và bị đơn không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung nên đã phát sinh hiệu lực. Tuy nhiên, đối với phần nợ của ông Trương Văn M, Tòa sơ thẩm buộc chị Lê Thị Trúc N1 và anh Châu Văn Đ có nghĩa vụ liên đới hoàn trả số tiền mua bán thức ăn chăn nuôi gia cầm cho ông Trương Văn M là 198.074.000 đồng nhưng chia theo phần Chị N1, Anh Đ mỗi người có nghĩa vụ hoàn trả số tiền là 99.037.000 đồng cho ông M. Mặc dù, Viện kiểm sát không có kháng nghị, đương sự không có kháng cáo nhưng Hội đồng xét xử xét thấy theo quy định tại Điều 288 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định nghĩa vụ liên đới là nghĩa vụ do nhiều người cùng phải thực hiện và bên có quyền có thể yêu cầu bất cứ ai trong số những người có nghĩa vụ phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ. Do đó, Tòa sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu của ông Trương Văn M về việc buộc chị Lê Thị Trúc N1 và anh Châu Văn Đ liên đới trả số tiền 198.074.000 đồng thì không chia theo phần, như vậy sẽ mất đi bản chất pháp lý của nghĩa vụ liên đới. Thấy rằng, đây là sai sót có thể khắc phục được nên cấp phúc thẩm điều chỉnh lại cho phù hợp.

[2.2] Bị đơn anh Châu Văn Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Châu Văn K có kháng cáo đối với phần ông K yêu cầu độc lập khi vợ chồng Chị N1 và Anh Đ ly hôn với nhau ông yêu cầu Chị N1, Anh Đ mỗi người trả cho ông số tiền là 75.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi, ông K yêu cầu phân chia theo phần, Chị N1 và Anh Đ mỗi người trả cho ông $\frac{1}{2}$ số tiền 150.000.000 đồng mà không yêu cầu nghĩa vụ liên đới.

Do tại phiên tòa phúc thẩm, ông K có đơn rút toàn bộ kháng cáo, Anh Đ rút toàn bộ kháng cáo nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án. Do ông K rút yêu cầu độc lập và Anh Đ đồng ý nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 299 của Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận việc rút đơn yêu cầu độc lập của ông K, hủy một phần của bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập của ông K; ông K có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu này.

Đối với các nội dung khác của bản án sơ thẩm do không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực thi hành.

[3] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí: Các đương sự vẫn phải chịu án phí sơ thẩm theo quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm. Tuy nhiên, do ông Châu Văn K thuộc diện người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Anh Châu Văn Đ phải chịu một nửa án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các khoản 4, 5 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông Châu Văn K và anh Châu Văn Đ.

Hủy một phần của bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 115/2018/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre và đình chỉ giải quyết đối với toàn bộ yêu cầu độc lập của ông Châu Văn K về việc yêu cầu chị Lê Thị Trúc N1, anh Châu Văn Đ phải có nghĩa vụ trả cho ông K số tiền là 150.000.000 đồng.

Áp dụng các điều 288, 290, 439, 440, 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015; các điều 27, 30, 37, 45, 55, 56, 59, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị Trúc N1 và anh Châu Văn Đ.

2. Về con chung: Anh Châu Văn Đ được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung là cháu Châu Trường D1, sinh ngày 27 tháng 3 năm 2006 và Châu Văn Khánh D2, sinh ngày 12 tháng 5 năm 2010. Ghi nhận việc Anh Đ không yêu cầu chị Lê Thị Trúc N1 phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Chị Lê Thị Trúc N1 được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở Chị N1 thực hiện quyền này.

Vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án quyết định việc cấp dưỡng nuôi con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc của cá nhân, tổ chức theo quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung: Ghi nhận sự thỏa thuận giữa chị Lê Thị Trúc N1 và anh Châu Văn Đ: Anh Đ được quyền sở hữu 01 chiếc xe mô tô hiệu Yamaha, loại Nouvo màu xanh bạc, dung tích 124 cm³, biển số 71B3 – 126.34, số máy: E3R7E082384, số khung: 9210GY082373 hiện Anh Đ đang trực tiếp quản lý, sử dụng; Anh Đ có nghĩa vụ hoàn trả ½ giá trị xe mô tô này cho chị Lê Thị Trúc N1 là 10.000.000 đồng. Xe mô tô do Chị N1 đang đứng tên chủ sở hữu nên buộc Chị N1 phải có nghĩa vụ chuyển quyền sở hữu xe mô tô nêu trên cho Anh Đ; trường hợp Chị N1 không thực hiện việc chuyển quyền sở hữu xe mô tô nêu trên cho Anh Đ thì Anh Đ có quyền tự chủ động liên hệ với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô nêu trên theo quy định pháp luật.

Kiên nghị với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xem xét làm thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô biển số 71B3 – 126.34 nêu trên cho Anh Đ khi đương sự có yêu cầu.

4. Về nợ chung:

4.1. Buộc chị Lê Thị Trúc N1 và anh Châu Văn Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Trương Văn M số tiền mua bán thức ăn chăn nuôi gia cầm còn nợ là 198.074.000 đồng (*Một trăm chín mươi tám triệu không trăm bảy mươi bốn nghìn đồng*).

4.2. Đình chỉ xét xử đối với toàn bộ yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị S về việc yêu cầu chị Lê Thị Trúc N1, anh Châu Văn Đ mỗi người trả số tiền vay là 53.500.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về chi phí tố tụng là 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng). Chị Lê Thị Trúc N1 và anh Châu Văn Đ mỗi người phải chịu 100.000 đồng (Một trăm nghìn đồng). Do Chị N1 đã nộp xong nên buộc Anh Đ phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho Chị N1 100.000 đồng (*Một trăm nghìn đồng*).

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

6.1. Án phí hôn nhân sơ thẩm không giá ngạch: Chị Lê Thị Trúc N1 phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0009093 ngày 08 tháng 02 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc.

6.2. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Chị Lê Thị Trúc N1 phải chịu án phí là 5.452.000 đồng (*Năm triệu bốn trăm năm mươi hai nghìn đồng*) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 463.000 đồng (*Bốn trăm sáu mươi ba nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0009094 ngày 08 tháng 02 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc. Chị N1 còn phải nộp tiếp số tiền 4.989.000 đồng (*Bốn triệu chín trăm tám mươi chín nghìn đồng*).

Anh Châu Văn Đ phải chịu án phí là 9.202.000 đồng (*Chín triệu hai trăm lẻ hai nghìn đồng*).

Trả lại cho ông Trương Văn M số tiền tạm ứng án phí là 4.952.000 đồng (*Bốn triệu chín trăm năm mươi hai nghìn đồng*) đã nộp theo biên lai thu số 0009353 ngày 18 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc.

Trả lại cho bà Nguyễn Thị S số tiền tạm ứng án phí là 2.675.000 đồng (*Hai triệu sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0009249 ngày 05 tháng 4 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc.

Trả lại cho ông Châu Văn K số tiền tạm ứng án phí là 3.750.000 đồng (*Ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0009248 ngày 05 tháng 4 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc.

7. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Châu Văn K được miễn nộp án phí.

Anh Châu Văn Đ phải chịu 150.000 đồng (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0009729 ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc; trả lại cho Anh Đ số tiền là 150.000 đồng (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*).

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Mỏ Cày Bắc;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Bắc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(*đã ký*)

Nguyễn Thế Hồng